



fā yán quán

发言权

noun · right to speak; say

Example Sentences

Měi gè rén dōu yǒu fā yán quán

每个人都有发言权。

Everyone has the right to speak.

Zài huì yì shàng yuán gōng yě yǒu fā yán quán

在会议上，员工也有发言权。

At the meeting, employees also have a say.

Tā zài gōng sī lǐ méi yǒu duō shǎo fā yán quán

他在公司里没有多少发言权。

He doesn't have much say in the company.

Trace each character, then write the word on your own.

发	发	发	发	发	发	发	发				
言	言	言	言	言	言	言	言	言	言		
权	权	权	权	权	权	权	权	权	权		